fèi bìng

肺病

noun · lung disease

Example Sentences

tā yīn wèi cháng qī xī yān dé le fèi bìng
他因为 长 期吸烟得了肺 病 。

He got lung disease from long-term smoking.

zhè zhǒng fèi bìng zài zǎo qī hěn nán bèi fā xiàn
这 种 肺 病 在早期很 难 被发 现 。

This type of lung disease is hard to detect in its early stages.

Trace each character, then write the word on your own.

肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺

病 病 病 病 病 病 病 病 病 病 病

病 病